

**THÔNG TƯ**

**Quy định mẫu biểu công bố thông tin về nợ công**

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mẫu biểu công bố thông tin về nợ công như sau:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định mẫu biểu công bố thông tin về nợ công theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 94/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 3 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25/03/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính liên quan tới công bố thông tin nợ công, bao gồm: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại, Kho bạc Nhà nước, Vụ Ngân sách Nhà nước, Vụ Các Định chế Tài chính và các cơ quan khác liên quan, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

## **Điều 3. Mẫu biểu công bố thông tin**

Bộ Tài chính thực hiện công bố thông tin về nợ công theo các mẫu biểu tại Phụ lục đính kèm Thông tư này.

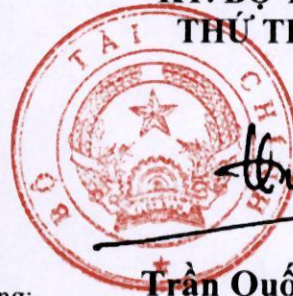
## **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn Phòng Quốc Hội;
- Văn Phòng Chủ tịch Nước;
- Văn Phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Cơ quan cho vay lại;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLN (50b). *luon*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



*Trần Quốc Phương*  
**Trần Quốc Phương**

**Phụ lục**

**MẪU BIỂU CÔNG BỐ THÔNG TIN NỢ CÔNG**

*(Kèm theo Thông tư số 42/2026/TT-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Mã</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Kỳ công bố</b>
1	B00	Nợ công và các chỉ tiêu liên quan	Hàng năm
2	B01Q	Nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.	Hàng quý
3	B01N		Hàng năm
4	B02Q	Vay và trả nợ của Chính phủ	Hàng quý
5	B02N		Hàng năm
6	B02.1Q	Vay và trả nợ trong nước của Chính phủ	Hàng quý
7	B02.1N		Hàng năm
8	B02.2Q	Vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ	Hàng quý
9	B02.2N		Hàng năm
10	B02.3	Nợ nước ngoài của Chính phủ phân theo từng chủ nợ	Hàng năm
11	B02.4	Nợ nước ngoài của Chính phủ phân theo loại tiền vay	Hàng năm
12	B03Q	Nợ của chính quyền địa phương	Hàng quý
13	B03N		Hàng năm
14	B04Q	Nợ được Chính phủ bảo lãnh	Hàng quý
15	B04N		Hàng năm
16	B04.1	Nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh phân theo từng chủ nợ	Hàng năm
17	B05	Nợ nước ngoài của quốc gia	Hàng năm

## NỢ CÔNG VÀ CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN

Kỳ báo cáo: Năm

(Tỷ VND, %)

Chỉ tiêu	N-4	N-3	N-2	N-1	N
1. Nợ công					
2. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ					
3. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)					
4. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ					
5. Thu ngân sách Nhà nước					
6. Các chỉ tiêu an toàn nợ					
6.1. Nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (%)					
6.2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (%)					
6.3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)					
6.4. Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN (%)					

\*N là năm báo cáo

\* Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm N được tính trên cơ sở GDP năm N do Bộ Tài chính công bố.

\* Chỉ tiêu 6.3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) từ năm 2021

\* Chỉ tiêu 6.4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại)

**NỢ CỦA CHÍNH PHỦ, NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH VÀ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Năm**

(Trệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<b><i>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></i></b>										
Nợ của Chính phủ										
Nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Nợ của chính quyền địa phương										
<b><i>RÚT VỐN VAY TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i></b>										
Vay của Chính phủ										
Vay nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Vay nợ của chính quyền địa phương										
<b><i>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i></b>										
Nợ của Chính phủ										
Nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Nợ của chính quyền địa phương										
<i>Trong đó:</i>										
<b><i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i></b>										
Nợ của Chính phủ										
Nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Nợ của chính quyền địa phương										
<b><i>Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ</i></b>										
Nợ của Chính phủ										
Nợ được Chính phủ bảo lãnh										
Nợ của chính quyền địa phương										

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

\*N là năm báo cáo

**NỢ CỦA CHÍNH PHỦ, NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH VÀ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý**

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
<b><i>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></i></b>				
Nợ của Chính phủ				
Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Nợ của chính quyền địa phương				
<b><i>RÚT VỐN VAY TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i></b>				
Vay của Chính phủ				
Vay nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Vay nợ của chính quyền địa phương				
<b><i>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i></b>				
Nợ của Chính phủ				
Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Nợ của chính quyền địa phương				
<i>Trong đó:</i>				
<b><i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i></b>				
Nợ của Chính phủ				
Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Nợ của chính quyền địa phương				
<b><i>Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ</i></b>				
Nợ của Chính phủ				
Nợ được Chính phủ bảo lãnh				
Nợ của chính quyền địa phương				

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

## VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<b>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<i>Trong đó:</i>										
<b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<b>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

\*N là năm báo cáo

Mẫu biểu công bố thông tin số B02Q

## VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong Quý		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
<b>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<i>Trong đó:</i>				
<b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<b>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

**VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ**

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<b>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước										
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước										
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước <i>Trong đó:</i> <b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước <b>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước										

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

\*N là năm báo cáo

## VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
<b>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước				
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước				
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước <i>Trong đó:</i> <b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước <b>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</b> Trái phiếu Chính phủ, công trái nội tệ Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ Vay từ các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách Vay từ ngân quỹ nhà nước				

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

## VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<b>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></b>										
<i>Chủ nợ chính thức</i>										
<i>Chủ nợ tư nhân</i>										
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b>										
<i>Chủ nợ chính thức</i>										
<i>Chủ nợ tư nhân</i>										
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b>										
Trong đó:										
<b><i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i></b>										
<i>Chủ nợ chính thức</i>										
<i>Chủ nợ tư nhân</i>										
<b><i>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</i></b>										
<i>Chủ nợ chính thức</i>										
<i>Chủ nợ tư nhân</i>										

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

\*N là năm báo cáo

Mẫu biểu công bố thông tin số B02.2Q

## VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý báo cáo		Số lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
<b>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></b> <i>Chủ nợ chính thức</i> <i>Chủ nợ tư nhân</i>				
<b>RÚT VỐN TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b> <i>Chủ nợ chính thức</i> <i>Chủ nợ tư nhân</i>				
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b> Trong đó: <b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b> <i>Chủ nợ chính thức</i> <i>Chủ nợ tư nhân</i> <b>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</b> <i>Chủ nợ chính thức</i> <i>Chủ nợ tư nhân</i>				

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

**NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO TỪNG CHỦ NỢ**

**Kỳ báo cáo: Năm**

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<b>TỔNG CỘNG</b>										
<b>CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC</b>										
<b>SONG PHƯƠNG</b>										
Nhật Bản										
Hàn Quốc										
Pháp										
Đức										
Các quốc gia khác										
<b>ĐA PHƯƠNG</b>										
ADB										
WB										
Các tổ chức khác										
<b>CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN</b>										

\*Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

\*N là năm báo cáo

Mẫu biểu công khai thông tin số B02.4

## NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO LOẠI TIỀN VAY

Kỳ báo cáo: Năm

(%, triệu USD)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	%	USD	%	USD	%	USD	%	USD	%
<b>TỔNG CỘNG</b>										
EUR										
JPY										
SDR										
USD										
VND										
Khác										

\*Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

\*N là năm báo cáo

## NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG <sup>(1)</sup>

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<i>DƯ NỢ <sup>(2)</sup></i>										
<i>SỐ VAY TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i>										
<i>SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(3)</sup></i>										
<i>Trong đó</i>										
<i>Số trả gốc trong kỳ</i>										
<i>Số trả lãi và phí trong kỳ</i>										

<sup>(1)</sup> Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay ngân hàng chính sách

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

<sup>(3)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

\*N là năm báo cáo

## NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG <sup>(1)</sup>

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
<i>DƯ NỢ <sup>(2)</sup></i>				
<i>SỐ VAY TRONG KỲ <sup>(3)</sup></i>				
<i>SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(3)</sup></i>				
<i>Trong đó</i>				
<i>Số trả gốc trong kỳ</i>				
<i>Số trả lãi và phí trong kỳ</i>				

<sup>(1)</sup> Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay ngân hàng chính sách

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

<sup>(3)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

## NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<b><i>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></i></b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<b><i>RÚT VỐN TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i></b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<b><i>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i></b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<i>Trong đó:</i>										
<b><i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i></b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<b><i>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</i></b>										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

\*N là năm báo cáo

## NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kỳ báo cáo: Quý

(Triệu USD, tỷ VND)

	Số phát sinh trong quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	
	USD	VND	USD	VND
<b><i>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></i></b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<b><i>RÚT VỐN TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i></b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<b><i>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></i></b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<i>Trong đó:</i>				
<b><i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i></b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				
<b><i>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</i></b>				
Nợ nước ngoài				
Nợ trong nước				

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu biểu công khai thông tin số B04.1

## NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH PHÂN THEO TỪNG BÊN CHO VAY

Kỳ báo cáo: Năm

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<b>TỔNG CỘNG</b>										
<b>CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC</b>										
<b>SONG PHƯƠNG</b>										
Nhật Bản										
Hàn Quốc										
Pháp										
Đức										
Các quốc gia khác										
<b>ĐA PHƯƠNG</b>										
ADB										
WB										
Các tổ chức khác										
<b>CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN</b>										

\* Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

\*N là năm báo cáo

## NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

**Kỳ báo cáo: Năm**

(Triệu USD, tỷ VND)

	N-4		N-3		N-2		N-1		N	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<b>DƯ NỢ <sup>(1)</sup></b>										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
<b>RÚT VỐN VAY TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b>										
Vay nước ngoài của Chính phủ										
Vay nước ngoài của doanh nghiệp										
<b>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ <sup>(2)</sup></b>										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
<i>Trong đó:</i>										
<b>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</b>										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
<b>Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ</b>										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										

<sup>(1)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

<sup>(2)</sup> Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

\*N là năm báo cáo